

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **755** /UBND-TH
V/v báo cáo biên chế, quỹ
tiền lương năm 2016

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **28** tháng 02 năm 2017

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 757/BTC-QLCS ngày 17/01/2017 về việc báo cáo biên chế, quỹ tiền lương năm 2016;

Trên cơ sở số liệu tổng hợp của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định báo cáo về tình hình biên chế, quỹ tiền lương và nguồn đảm bảo tiền lương năm 2016 theo mẫu biểu đính kèm Công văn này.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp theo quy định./.

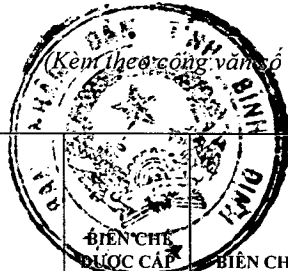
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Cao Thắng



BIÊN CHẾ, QUỸ LƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo công văn số 155/UBND-TH ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2016 (1)	BIÊN CHẾ THỰC CÓ MẶT TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016 (1)	QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2016				NGUỒN BẢO ĐẢM QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2016			
				TỔNG CỘNG (2)	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG (3)	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ	TỔNG CỘNG	BAO GỒM		
									NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG, PHÍ, LỆ PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI VÀ NGUỒN THU HỢP PHÁP KHÁC		NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
									PHÂN SỬ DỤNG ĐỂ ĐẢM BẢO TIỀN LƯƠNG	TỶ LỆ SỬ DỤNG (4)	
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+12	10	11	12
	Tổng cộng	54.853	53.459	3.574.070	1.784.202	1.317.880	471.989	3.574.070	77.328	19,22	3.496.742
I	Khu vực HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	34.086	32.958	3.155.930	1.652.269	1.070.477	433.184	3.155.930	77.328	19,22	3.078.602
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	21.645	21.068	2.093.681	1.055.062	748.361	290.258	2.093.681	31.528	18,74	2.062.153
a	Sự nghiệp giáo dục:	21.000	20.513	2.046.924	1.028.226	735.610,02	283.088	2.046.924	26.973,48	18,94	2.019.950
b	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	645	555	46.758	26.836	12.751,28	7.170	46.758	4.554,52	17,62	42.203
2	Sự nghiệp y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình	6.213	5.863	540.868	287.969	185.023,30	67.876	540.868	41.474,00	19,42	499.394
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	44	39	2.261	1.681	165,65	415	2.261	156,00	23,10	2.105
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	337	319	20.830	15.341	1.832,97	3.657	20.830	195,00	25,20	20.635
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	257	247	15.855	11.800	1.252,59	2.802	15.855	784,00	9,87	15.071
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	67	65	3.997	3.015	266,76	715	3.997			3.997
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	191	180	13.127	9.196	1.751,88	2.179	13.127			13.127
8	Sự nghiệp môi trường	14	14	649	514	17,14	118	649			649
9	Sự nghiệp kinh tế	1.299	1.237	80.479	60.482	5.857,49	14.140	80.479	1.190,00	19,10	79.289
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.019	3.926	384.182	207.209	125.948	51.025	384.182	2.001	40,00	382.181
	- Quản lý nhà nước	2.479	2.433	227.281	130.487	64.583,06	32.211	227.281	2.001,00	40,00	225.280
	- Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội	1.366	1.319	146.219	70.178	58.733,04	17.308	146.219			146.219
	- Đối với đối tượng hợp đồng 68 không thời hạn	174	174	10.682	6.545	2.631,50	1.505	10.682			10.682
II	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	3.779	3.513	232.588	131.933	69.402,65	31.253	232.588			232.588
III	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	8.101	8.101	131.233		123.681,94	7.551	131.233			131.233
IV	Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc	973	973	18.560		18.559,75		18.560			18.560
V	Hoạt động phí đại biểu HĐND các cấp	4.662	4.662	20.720	-	20.720	-	20.720	-	-	20.720
	+ Cấp tỉnh	65	65	464		464,10		464			464
	+ Cấp huyện	394	394	2.251		2.250,53		2.251			2.251
	+ Cấp xã	4.203	4.203	18.006		18.005,65		18.006			18.006
VI	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ	3.252	3.252	15.038	-	15.038	-	15.038	-	-	15.038
	+ Ủy viên cấp tỉnh	55	55	714		714,00		714			714
	+ Ủy viên cấp huyện	440	440	2.513		2.513,28		2.513			2.513
	+ Ủy viên cấp xã	2.757	2.757	11.811		11.810,99		11.811			11.811

TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo công văn số 755/UBND-TH ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Trong đó										
		TỔNG CÁC KHOẢN THU CẤP THEO LƯƠNG (1)	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng Cộng	1.317.880	15.014	36.152	14.458	597.623	116.908	25.491	88.852	23.447	184.481	215.454
I	Khu vực HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.070.477	11.222	32.305	14.355	597.603	98.066	21.586	54.881	23.447	184.481	32.531
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	748.361	6.889	15.976	9.168	435.416	66.983	20.010	-	4	181.784	12.131
a	Sự nghiệp giáo dục:	735.610	6.861	14.997	8.850	428.970	66.834	19.981	-	-	178.743	10.374
b	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	12.751	29	978	318	6.446	149	29	-	4	3.041	1.756
2	Sự nghiệp y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình	185.023	1.519	4.968	2.175	158.682	8.278	1.098	-	-	-	8.302
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	166	-	124	-	-	-	-	-	-	-	41
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.833	61	283	276	560	239	21	-	-	-	392
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.253	114	253	109	10	643	-	-	-	21	103
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	267	27	76	16	4	128	7	-	-	-	9
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.752	-	188	88	900	-	-	-	-	-	575
8	Sự nghiệp môi trường	17	17									-
9	Sự nghiệp kinh tế	5.857	1.239	431	215	783	1.946	207	-	-	350	687
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	125.948	1.355	10.006	2.308	1.248	19.849	243	54.881	23.442	2.325	10.291
	- Quản lý nhà nước	64.583	757	5.930	1.563	488	12.386	219	34.495	-	2.069	6.676
	- Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội	58.733	593	4.076	744	760	7.416	24	18.750	22.499	256	3.614
	- Đối với đối tượng hợp đồng 68 không thời hạn	2.632	6	-	-	-	47	-	1.636	943	-	-
II	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	69.403	3.791	3.847	103	20	18.842	3.905	33.971	-	-	4.923
III	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	123.682										123.682
IV	Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc	18.560										18.560
V	Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp	20.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.720
	+ Cấp tỉnh	464										464
	+ Cấp huyện	2.251										2.251
	+ Cấp xã	18.006										18.006
VI	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ	15.038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.038
	+ Ủy viên cấp tỉnh	714										714
	+ Ủy viên cấp huyện	2.513										2.513
	+ Ủy viên cấp xã	11.811										11.811

QUỸ LƯƠNG THEO MỨC TIỀN LƯƠNG CƠ SỞ 1,21 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG (TÍNH ĐỦ 12 THÁNG)

(Kèm theo công văn số 755 /UBND-TH ngày 28 /02/2017 của UBND tỉnh Bình Định)



Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG (1)			
		TỔNG CỘNG (2)	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG (3)	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	Tổng cộng	3.634.138	1.814.188	1.340.029	479.921
I	Khu vực HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	3.208.971	1.680.038	1.088.468	440.465
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.128.869	1.072.794	760.939	295.136
a	Sự nghiệp giáo dục:	2.081.326	1.045.507	747.973	287.845
b	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	47.543	27.287	12.966	7.291
2	Sự nghiệp y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình	549.958	292.809	188.133	69.016
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.299	1.709	168	422
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	21.181	15.598	1.864	3.718
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.122	11.999	1.274	2.849
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	4.064	3.066	271	727
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.347	9.351	1.781	2.215
8	Sự nghiệp môi trường	660	523	17	120
9	Sự nghiệp kinh tế	81.831	61.498	5.956	14.377
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	390.639	210.692	128.064	51.883
	- Quản lý nhà nước	231.101	132.680	65.668	32.753
	- Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội	148.677	71.357	59.720	17.599
	- Đối với đối tượng hợp đồng 68 không thời hạn	10.861	6.655	2.676	1.531
II	Cán bộ chuyên trách, công chức xã	236.498	134.150	70.569	31.778
III	Cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	133.439	-	125.761	7.678
IV	Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc	18.872	-	18.872	-
V	Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp	21.069	-	21.069	-
	+ Cấp tỉnh	472	-	472	-
	+ Cấp huyện	2.288	-	2.288	-
	+ Cấp xã	18.308	-	18.308	-
VI	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ	15.291	-	15.291	-
	+ Uỷ viên cấp tỉnh	726	-	726	-
	+ Uỷ viên cấp huyện	2.556	-	2.556	-
	+ Uỷ viên cấp xã	12.009	-	12.009	-

TỔNG HỢP THU NHẬP, TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2016

(Kèm theo công văn số 755 /UBND-TH ngày 28 /02/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ BIÊN CHẾ		QUỸ TIỀN LƯƠNG	TRONG ĐÓ			TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM THEO CƠ CHẾ TỰ CHỦ (1)	TỔNG THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG
		BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẶT THỜI ĐIỂM 31/12/2016		LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ		
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=5+9
	Tổng cộng	46.319	44.925	3.538.904	1.799.624	1.263.710	475.570	146.503	3.685.407
I	Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội từ cấp huyện trở lên	4.019	3.926	384.182	207.209	125.948	51.025	28.397	412.579
1	Cán bộ, công chức trong chỉ tiêu biên chế	3.845	3.752	373.500	200.665	123.316	49.520	27.610	401.110
2	Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	174	174	10.682	6.545	2.632	1.505	787	11.469
II	Đối tượng hưởng lương trong đơn vị sự nghiệp	30.420	29.385	2.790.900	1.460.482	944.678	385.741	110.779	2.901.679
1	Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Số lượng đơn vị sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Số lượng người lao động	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Công chức	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Viên chức	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đơn vị sự nghiệp công bảo đảm chi thường xuyên	12	-	-	-	-	-	-	-
a	Số lượng đơn vị sự nghiệp	12	-	-	-	-	-	-	-
b	Số lượng người lao động	353	353	19.152	15.422	149	3.581	4.701	23.853
-	Công chức	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Viên chức	353	353	19.152	15.422	149	3.581	4.701	23.853
-	Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	SỐ BIÊN CHẾ		QUỸ TIỀN LƯƠNG	TRONG ĐÓ			TIỀN LƯƠNG TĂNG THÊM THEO CƠ CHẾ TỰ CHỦ (1)	TỔNG THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG
		BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO	BIÊN CHẾ CÓ MẬT THỜI ĐIỂM 31/12/2016		LUƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ		
3	Đơn vị sự nghiệp công bảo đảm một phần chi thường xuyên	505	-	-	-	-	-	-	-
a	Số lượng đơn vị sự nghiệp	505		-					-
b	Số lượng người lao động	21.093	20.338	1.894.496	989.901	641.880	262.715	83.916	1.978.412
-	Công chức			-					-
-	Viên chức	19.751	18.996	1.790.344	940.097	601.374	248.873	81.831	1.872.175
-	Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.342	1.342	104.152	49.803	40.506	13.842	2.085	106.237
4	Đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	289	-	-	-	-	-	-	-
a	Số lượng đơn vị sự nghiệp	289		-					-
b	Số lượng người lao động	8.974	8.694	877.252	455.159	302.649	119.444	22.162	899.414
-	Công chức			-					-
-	Viên chức	8.974	8.694	877.252	455.159	302.649	119.444	22.162	899.414
-	Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt			-					-
III	Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội từ cấp xã	11.880	11.614	363.822	131.933	193.085	38.804	7.327	371.149
1	Cán bộ, công chức cấp xã	3.779	3.513	232.588	131.933	69.403	31.253	7.327	239.915
2	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	3.305	3.305	51.294		43.742	7.551		51.294
3	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	4.796	4.796	79.939		79.939			79.939

LM